



DOI:10.22144/ctu.jsi.2020.051

PHÂN TÍCH KÊNH PHÂN PHỐI VÀ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA CÁ CHÉT (*Eleutheronema tetradactylum*) KHAI THÁC BẰNG LƯỚI RÊ VEN BỜ Ở TỈNH BẠC LIÊU

Đặng Thị Phương^{1*}, Huỳnh Văn Hiền¹, Nguyễn Thanh Long¹, Nguyễn Thanh Toàn¹ và Naoki Tojo²

¹Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

²Trường Đại học Hokkaido, Nhật Bản

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Đặng Thị Phương (email: thiphuong@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 21/10/2019

Ngày nhận bài sửa: 18/11/2019

Ngày duyệt đăng: 23/04/2020

Title:

Analysis of channel distribution and value-added of fourfinger threadfin (*Eleutheronema tetradactylum*) by inshore gill nets in Bac Lieu province

Từ khóa:

Cá chét, giá trị gia tăng, kênh phân phối, tỉnh Bạc Liêu

Keywords:

Bac Lieu province, distribution channel, fourfinger threadfin, value-added

ABSTRACT

This study was conducted from January to December 2018 aiming to describe distribution channels and analyze added-value of fourfinger threadfin product caught by inshore gill nets in Bac Lieu province. The study data was collected by random interviewing of 70 fishermen operating inshore gill nets, 5 traders and 15 wholesalers of seafood products. The results show that fourfinger threadfin was distributed mainly by channel 1: Fishermen to Wholesalers to Export, which made up 67.6% of the total yield of fourfinger threadfin. In this channel, total value-added of the whole chain was 205.800 VND/kg, of which fishermen received 90.3% and wholesalers got 9.7% of total value-added. Fishermen created a profit of 173.800 VND/kg (accounted for 93.0% of the total) and profitability ratio was 3.8 times. Wholesalers made a profit of 13,000 VND/kg (made up 7.0% of the total) and profitability ratio was 0.06 times. In order to improve the efficiency of value chain of fourfinger threadfin caught by gill nets in Bac Lieu province, it is feasible to develop linkage across the chain aiming to share profits and risks in production.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2018 nhằm mô tả được kênh phân phối và phân tích giá trị gia tăng của sản phẩm cá chét khai thác bằng lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu. Số liệu nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn ngẫu nhiên 70 tàu khai thác cá chét với lưới rê, năm thương lái và 15 vựa thu mua thủy hải sản. Kết quả cho thấy cá chét được phân phối chủ yếu theo kênh 1: Ngư dân đến Vựa thu mua đến Xuất khẩu, chiếm 67,6% sản lượng cá chét toàn chuỗi. Đối với kênh này tổng GTGT toàn chuỗi là 205,8 ngàn đồng, trong đó ngư dân nhận được 90,3% và vựa thu mua là 9,7% tổng GTGT. Ngư dân mang về lợi nhuận là 173,8 ngàn đồng/kg (chiếm 93,0% tổng lợi nhuận) và tỷ suất sinh lời là 3,8 lần. Vựa thu mua mang về lợi nhuận là 13 ngàn đồng/kg (chiếm 7,0% tổng lợi nhuận) và tỷ suất sinh lời là 0,06 lần. Để nâng cao hiệu quả cho chuỗi giá trị cá chét khai thác bằng lưới rê ở tỉnh Bạc Liêu cần có sự liên kết chuỗi nhằm chia sẻ lợi nhuận và rủi ro trong sản xuất.

Trích dẫn: Đặng Thị Phương, Huỳnh Văn Hiền, Nguyễn Thanh Long Nguyễn Thanh Toàn và Naoki Tojo, 2020. Phân tích kênh phân phối và giá trị gia tăng của cá chét (*Eleutheronema tetradactylum*) khai thác bằng lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản)(2): 161-167.

1 GIỚI THIỆU

Bạc Liêu là một tỉnh duyên hải vùng Đồng bằng sông Cửu Long và là vùng có ngư trường khai thác rộng với nguồn tài nguyên thủy hải sản phong phú, có khả năng đạt sản lượng khai thác và giá trị kinh tế. Hoạt động khai thác thủy sản là một trong những ngành kinh tế mang lại nhiều lợi nhuận và giải quyết việc làm, thu nhập cho hàng nghìn lao động của tỉnh Bạc Liêu, trong đó lưới rê là nghề khai thác chính với ngư trường khai thác vùng ven bờ hoặc cửa sông là chủ yếu. Sản lượng thủy sản khai thác của tỉnh tăng khoảng 9,3% trong giai đoạn 2013-2016 và sản lượng thủy sản khai thác ven bờ chiếm 10% tổng sản lượng vào năm 2016. Số lượng tàu lưới rê ven bờ chiếm 65,3% số lượng tàu lưới rê của tỉnh và chiếm 71,2% tổng số lượng tàu có công suất nhỏ hơn 90 CV của tỉnh Bạc Liêu (Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2016). Nghề lưới rê ven bờ đạt doanh thu mỗi năm 487 triệu đồng và lợi nhuận khoảng 203 triệu đồng (Hồng Văn Thương và *ctv.*, 2014). Tuy nhiên, chi phí hoạt động khai thác thủy sản có xu hướng tăng và giá bán sản phẩm thủy sản khai thác biến động đã và đang tác động đến lợi ích của ngư dân. Mặt khác, sản phẩm thủy sản khai thác được phân phối chủ yếu thông qua chợ và thương lái thu mua thủy hải sản (Phan Lê Diễm Hằng và Nguyễn Ngọc Duy, 2013; Đặng Thị Phượng và *ctv.*, 2019) nên vấn đề đầu ra của sản phẩm thủy sản khai thác của ngư dân phụ thuộc rất lớn vào thương lái và chợ thu mua, ảnh hưởng ít nhiều đến lợi ích của ngư dân. Nghề lưới rê ven bờ khai thác được thành phần loài cá tôm đa dạng và cá chét (*Eleutheronema tetradactylum*) là loài cá có giá trị kinh tế cao, được khai thác với tỷ trọng khá cao trong tổng sản lượng thủy sản khai thác của nghề lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu, chiếm 7,64% sản lượng và tương ứng là 39,0 kg/chuyên (Đặng Thị Phượng và *ctv.*, 2018). Cá chét là loài cá được người tiêu dùng ưa thích lựa chọn, tạo ra món ăn với nhiều dưỡng chất (Abu Henna *et al.*, 2011) nên có tiềm năng phát triển nuôi kết hợp với khai thác ở vùng biển ven bờ. Chính vì vậy, việc xác định kênh phân phối chủ lực của sản phẩm cá chét khai thác bằng lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu là cần thiết nhằm góp phần nâng cao giá trị sản phẩm cá chét nói riêng và sản phẩm thủy sản khai thác nói chung.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp ngư dân nghề lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu từ tháng 1 đến tháng 12 năm

2018. Sau đó, nghiên cứu áp dụng phương pháp kênh dòng chảy sản phẩm để thu thập thông tin các tác nhân tiếp theo trong kênh phân phối cá chét. Tổng số quan sát là 90 quan sát, bao gồm: 70 hộ ngư dân làm nghề lưới rê ven bờ, 5 thương lái thu mua cá chét và 15 chợ thu mua cá chét tại Bạc Liêu.

2.2 Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp phân tích số liệu được tiếp cận theo lý thuyết chuỗi giá trị theo cách tiếp cận liên kết chuỗi giá trị (GTZ Eschborn, 2007) được áp dụng để nghiên cứu và phân tích các tác nhân chính tham gia chuỗi giá trị cá chét khai thác lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu. Từ đó mô tả các tác nhân tham gia chuỗi giá trị, lập sơ đồ chuỗi và phân tích kinh tế của chuỗi giá trị sản phẩm (Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn, 2016).

Quy ước về tính tỷ lệ phân phối lượng sản phẩm trong sơ đồ chuỗi giá trị:

- Số lượng thành phẩm đều được qui đổi về nguyên liệu khi tính toán.
- Lượng sản phẩm đầu ra của tác nhân này sẽ là đầu vào của tác nhân tiếp theo.
- Các khoản chi phí cho cá chét được tính dựa trên tỷ trọng sản lượng của cá chét trong tổng sản lượng thủy sản khai thác.
- Sản lượng và giá bán của cá chét được tính toán bình quân về kích cỡ cá khai thác, do nguyên nhân khách quan nghiên cứu không xác định riêng sản lượng hay giá bán cho từng nhóm kích cỡ cá.

Phương pháp tính các chỉ tiêu tài chính và chi phí của tác nhân tham gia:

- Giá trị gia tăng (GTGT) giữa hai tác nhân là chênh lệch giá bán sản phẩm giữa hai tác nhân.
- Giá trị gia tăng trong từng tác nhân là chênh lệch giá bán sản phẩm và chi phí trung gian (hoặc chi phí đầu vào đối với ngư dân khai thác).
- Chi phí trung gian của mỗi tác nhân là giá mua sản phẩm của tác nhân đó. Đối với ngư dân khai thác, chi phí trung gian là chi phí đầu vào bao gồm chi phí trực tiếp khai thác hay chi phí biến đổi (nhiên liệu, lao động, lương thực thực phẩm, nước đá, sửa chữa nhỏ, bảo hiểm tàu và người, thuế và phí các loại), còn các chi phí khấu hao của ngư dân là chi phí tăng thêm.
- Chi phí tăng thêm là toàn bộ chi phí như lao động gia đình, lao động thuê, khấu hao, tiền lãi, thuế (trừ chi phí trung gian) của mỗi tác nhân.
- Tổng chi phí là chi phí đầu vào/trung gian cộng với chi phí tăng thêm.

- Giá trị gia tăng thuần của mỗi tác nhân (lợi nhuận) là giá bán trừ tổng chi phí.
- Phân bổ giá trị gia tăng thuần trong chuỗi là phần trăm lợi nhuận của mỗi tác nhân trong toàn chuỗi.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Mô tả hiện trạng sản xuất của các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị

3.1.1 Ngư dân

Nghề lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu có sản lượng thủy sản khai thác trung bình là 601,7 kg/chuyến biển, sản lượng cao nhất là 1 tấn/chuyến biển và thấp nhất là 400 kg/chuyến biển. So với 5 năm trước đó, lưới rê ở tỉnh Bạc Liêu có sản lượng thủy sản khai thác cao hơn so với mặt bằng chung của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long, với sản lượng thủy sản khai thác của toàn vùng là 100 kg/chuyến (Nguyễn Thanh Long, 2014), nguyên nhân là thời gian khai thác cho mỗi chuyến biển của nghiên cứu dài ngày hơn với sáu ngày so với 1,24 ngày. Thời gian khai thác của ngư dân trong năm trung bình là 6-7 tháng và tập trung từ tháng 12 năm trước đến tháng 6 năm sau, tính theo tháng dương lịch. Số lao động tham gia khai thác của nghề lưới rê ven bờ trung bình là 7 người/tàu với lao động gia đình chiếm 24,2% và lao động thuê chiếm 75,8% số lao động trên tàu. Nghề lưới rê ven bờ khai thác được thành phần loài cá tôm đa dạng, trong đó sản lượng cá chết chiếm 19% tổng sản lượng, tương đương khoảng 113,7 kg/chuyến.

Tổng chi phí cho hoạt động khai thác của nghề lưới rê ven bờ mỗi chuyến biển khoảng 20,6 triệu đồng, doanh thu bình quân là 31,3 triệu đồng và mang về lợi nhuận khoảng 10,7 triệu đồng. Chi phí biến đổi chiếm tỷ trọng cao nhất là chi phí cho trả công lao động (56,1%), chi phí cho nhiên liệu như dầu, nhớt và gas là 29,2% và chi phí cho lương thực thực phẩm dự trữ trên tàu là 9,6%. Lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu có hiệu quả tương đối cao, do chi phí bỏ ra 1 đồng lợi nhuận nhận được là 0,52 đồng. Riêng cá chết, giá thành sản xuất cho 1 kg cá nguyên liệu khoảng 46,2 ngàn đồng và doanh thu bình quân 205 ngàn đồng/kg, tương đương khoảng 23,3 triệu đồng/chuyến.

3.1.2 Thương lái thu mua thủy hải sản

Kinh nghiệm kinh doanh thủy hải sản của chủ thương lái thu mua hải sản khoảng 7-8 năm. Sản lượng được các thương lái thu mua khoảng 7,5 tấn/tháng, trong đó sản lượng cá chết khoảng 1,25 tấn/tháng. Chênh lệch giữa giá mua vào và giá bán ra khoảng 18,0 ngàn đồng/kg. Tổng chi phí cho hoạt

động kinh doanh của thương lái thu mua là 450 triệu đồng/tháng với doanh thu là 558 triệu đồng và mang lại lợi nhuận khoảng 135 triệu đồng/tháng. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của các thương lái thu mua là có hiệu quả với tỷ suất lợi nhuận là 30% và là hoạt động có khả năng nguồn vốn được xoay vòng nhanh, có thể ngay trong ngày kinh doanh.

3.1.3 Vựa thu mua thủy hải sản

Sản lượng thủy hải sản được các vựa thu mua khoảng 12,8 tấn/tháng và chênh lệch giữa giá mua vào và giá bán ra khoảng 21,0 ngàn đồng/kg. Trong đó, sản lượng cá chết khoảng 1,67 tấn/tháng. Tổng chi phí cho hoạt động kinh doanh của vựa thu mua là 793,0 triệu đồng/tháng với doanh thu là 1.062 triệu đồng/tháng và mang lại lợi nhuận khoảng 268,8 triệu đồng/tháng. Hiệu quả kinh doanh của các vựa là khá cao, do một đồng chi phí bỏ ra đầu tư lợi nhuận mang về là 33,9%.

3.2 Kênh phân phối của sản phẩm cá chết

Kênh phân phối sản phẩm thủy sản cá chết khai thác lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu được trình bày ở Hình 1. Kênh phân phối cá chết dựa vào yếu tố đầu vào có sáu kênh thị trường chính:

Kênh 1: Ngư dân khai thác → Vựa thu mua → Xuất khẩu

Kênh 1 cho thấy có 58,3% sản lượng cá chết được ngư dân bán cho vựa thu mua hải sản với giá bình quân là 220 ngàn đồng/kg, là kênh phân phối chính là cũng là kênh giá bán cao nhất toàn chuỗi giá trị. Ngoài ra, vựa thu mua hải sản còn mua 20,4% sản lượng cá chết được các thương lái bán lại. Vậy, sản lượng cá chết đầu vào của các vựa thu mua hải sản là 78,7% trong đó xuất khẩu khoảng 67,6% sản lượng cá chết sang các thị trường như Đài Loan và Trung Quốc.

Kênh 2: Ngư dân khai thác → Thương lái → Chợ đầu mối

Kênh 2 là một trong những kênh phân phối chính trong chuỗi giá trị cá chết chiếm tỷ trọng 15,7% sản lượng toàn chuỗi. Kênh này thương lái mua cá chết từ ngư dân khai thác cá chết và phân phối lại cho các tiểu thương ở các chợ đầu mối, đặc biệt là chợ đầu mối Bình Điền ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dừng lại thông tin đầu ra ở các thương lái nên kênh này chưa có thông tin cụ thể về nguồn đầu ra ở các chợ đầu mối, đây là hạn chế của nghiên cứu này.

Kênh 3: Ngư dân khai thác → Vựa thu mua → Tiêu dùng ngoài tỉnh

Sản lượng cá chết được ngư dân khai thác bán cho các vựa thu mua và sau đó phân phối lại ở các chợ truyền thống ở các tỉnh lân cận tỉnh Bạc Liêu. Tỷ trọng sản lượng các chết ở kênh 3 chiếm khoảng 6,2% tổng sản lượng của toàn chuỗi.

Kênh 4: Ngư dân khai thác → Thương lái → Tiêu dùng trong tỉnh

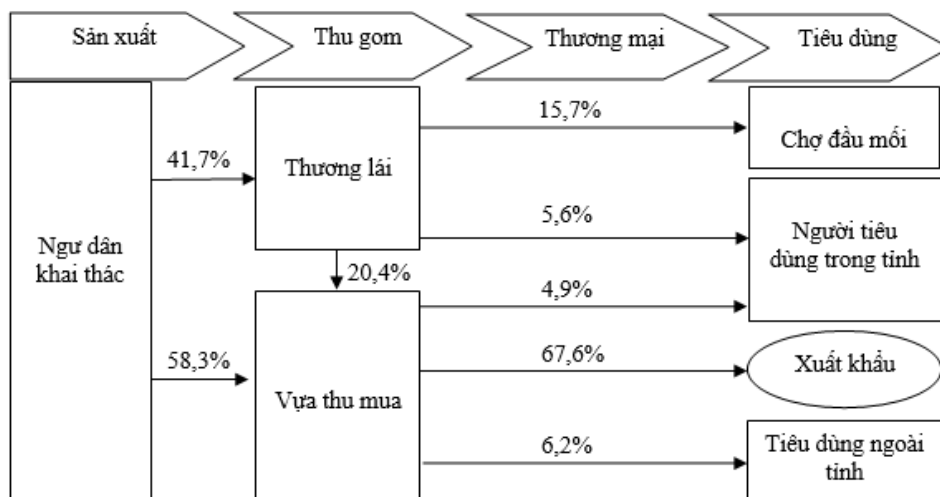
Kênh này có tỷ trọng khoảng 5,6% sản lượng toàn chuỗi với các thương lái mua cá chết trực tiếp từ hộ khai thác và phân phối lại cho các hộ bán lẻ ở các chợ truyền thống trong tỉnh.

Kênh 5: Ngư dân khai thác → Thương lái → Vựa thu mua → Tiêu dùng trong tỉnh

Kênh 5 cho thấy ngư dân khai thác bán cá chết cho thương lái; sau đó, thương lái bán lại cho vựa và vựa thu mua hải sản phân phối trực tiếp lại cho thị trường trong tỉnh, với 4,9 % sản lượng toàn chuỗi.

Kênh 6: Ngư dân khai thác → Vựa thu mua → Tiêu dùng trong tỉnh

Sản lượng cá chết được ngư dân khai thác bán cho các vựa thu mua và sau đó phân phối lại ở các chợ truyền thống trong tỉnh Bạc Liêu. Tỷ trọng sản lượng các chết ở kênh 6 chiếm khoảng 4,9% tổng sản lượng của toàn chuỗi và là kênh được phân phối với tỷ trọng sản lượng thấp nhất.



Hình 1: Sơ đồ kênh phân phối sản phẩm cá chết khai thác lưới rê

3.3 Phân tích giá trị gia tăng của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị cá chết

Kênh 1: Ngư dân khai thác → Vựa thu mua → Xuất khẩu

Ngư dân khai thác bán cho vựa thu mua hải sản với giá 220 ngàn đồng/kg và giá thành sản xuất là 46,2 ngàn đồng. Vậy, GTGT mà ngư dân tạo ra trong kênh phân phối này là 185,8 ngàn đồng/kg

Bảng 1: Phân tích giá trị gia tăng thuần của kênh 1

Diễn giải	Ngư dân	Vựa	Tổng
1. Doanh thu (1.000/kg)	220,0	240,0	
2. Tổng chi phí (3+4)	46,2	227,0	
3. Chi phí trung gian (1.000/kg)	34,2	220,0	
4. Chi phí tăng thêm (1.000/kg)	12,0	7,0	19,0
5. GTGT (1.000/kg)	185,8	20,0	205,8
6. % GTGT	90,3	9,7	100,0
7. GTGT thuần/Lợi nhuận (1.000/kg)	173,8	13,0	186,8
8. % GTGT thuần	93,0	7,0	100,0
9. Tỷ suất lợi nhuận (7/2) (lần)	3,8	0,06	

(chiếm 90,3%). Tương tự, vựa thu mua hải sản xuất khẩu với giá 240 ngàn đồng/kg, GTGT của vựa thu mua là 20 ngàn đồng/kg (chiếm chỉ 9,7%). Sau khi trừ đi chi phí tăng thêm, ngư dân có lợi nhuận là 173,8 ngàn đồng/kg và vựa thu mua là 13 ngàn đồng/kg. Tỷ suất sinh lời của hoạt động khai thác cá chết là 3,8 lần đối với ngư dân và 0,06 lần đối với vựa thu mua (Bảng 1).

Kênh 2: Ngư dân khai thác → Thương lái → Chợ đầu mối

Ngư dân bán trực tiếp cho thương lái với giá là 200 ngàn đồng/kg với lợi nhuận là 153,8 ngàn đồng/kg đối với ngư dân và 8,4 ngàn đồng/kg đối

với thương lái. Tổng GTGT được tạo ra trong chuỗi là 177,8 ngàn đồng/kg và lợi nhuận của toàn chuỗi là 162,2 ngàn đồng/kg, trong đó lợi nhuận mà ngư dân nhận được 94,8% và thương lái là 5,2%. Tỷ suất sinh lời của ngư dân khai thác cá chét là 3,3 lần đối với ngư dân và 0,04 lần đối với vựa thu mua.

Bảng 2: Phân tích giá trị gia tăng thuần của kênh 2

Diễn giải	Ngư dân	Thương lái	Tổng
1. Doanh thu (1.000/kg)	200,0	212,0	
2. Tổng chi phí (3+4)	46,2	203,6	
3. Chi phí trung gian (1.000/kg)	34,2	200,0	
4. Chi phí tăng thêm (1.000/kg)	12,0	3,6	15,6
5. GTGT (1.000/kg)	165,8	12,0	177,8
6. % GTGT	93,3	6,7	100,0
7. GTGT thuần/Lợi nhuận (1.000/kg)	153,8	8,4	162,2
8. % GTGT thuần	94,8	5,2	100,0
9. Tỷ suất lợi nhuận (7/2) (lần)	3,3	0,04	

Kênh 3: Ngư dân khai thác → Vựa thu mua → Tiêu dùng ngoài tỉnh

Tổng GTGT được tạo ra trong chuỗi giá trị là 197,8 ngàn đồng/kg và tổng chi phí tăng thêm là 15,6 ngàn đồng/kg GTGT thuần toàn chuỗi giá trị là

182,2 ngàn đồng/kg. Trong đó, ngư dân khai thác tạo ra GTGT thuần là cao nhất với 173,8 ngàn đồng/kg và vựa thu mua là 8,4 ngàn đồng/kg. Tỷ suất sinh lời của ngư dân khai thác cá chét là 3,76 lần đối với ngư dân và 0,04 lần đối với vựa thu mua.

Bảng 3: Phân tích giá trị gia tăng thuần của kênh 3

Diễn giải	Ngư dân	Vựa	Tổng
1. Doanh thu (1.000/kg)	220,0	232,0	
2. Tổng chi phí (3+4)	46,2	223,6	
3. Chi phí trung gian (1.000/kg)	34,2	220,0	
4. Chi phí tăng thêm (1.000/kg)	12,0	3,6	15,6
5. GTGT (1.000/kg)	185,8	12,0	197,8
6. % GTGT	93,9	6,1	100,0
7. GTGT thuần/Lợi nhuận (1.000/kg)	173,8	8,4	182,2
8. % GTGT thuần	95,4	4,6	100
9. Tỷ suất lợi nhuận (7/2) (lần)	3,76	0,04	

Kênh 4: Ngư dân khai thác → Thương lái → Tiêu dùng trong tỉnh

Tổng GTGT được tạo ra trong chuỗi giá trị là 185,8 ngàn đồng/kg và tổng chi phí tăng thêm là 15,6 ngàn đồng/kg GTGT thuần toàn chuỗi giá trị là

170,2 ngàn đồng/kg. Trong đó, ngư dân khai thác tạo ra GTGT thuần là cao nhất với 153,8 ngàn đồng/kg và thương lái là 16,4 ngàn đồng/kg. Tỷ suất sinh lời của ngư dân khai thác cá chét là 3,33 lần đối với ngư dân và 0,08 lần đối với thương lái.

Bảng 4: Phân tích giá trị gia tăng thuần của kênh 4

Diễn giải	Ngư dân	Thương lái	Tổng
1. Doanh thu (1.000/kg)	200,0	220,0	
2. Tổng chi phí (3+4)	4,2	203,6	
3. Chi phí trung gian (1.000/kg)	34,2	200,0	
4. Chi phí tăng thêm (1.000/kg)	12,0	3,6	15,6
5. GTGT (1.000/kg)	165,8	20,0	185,8
6. % GTGT	89,2	10,8	100,0
7. GTGT thuần/Lợi nhuận (1.000/kg)	153,8	16,4	170,2
8. % GTGT thuần	90,4	9,6	100,0
9. Tỷ suất lợi nhuận (7/2) (lần)	3,33	0,08	

Kênh 5: Ngư dân khai thác → Thương lái → Vừa thu mua → Tiêu dùng trong tỉnh

Tổng GTGT được tạo ra trong chuỗi là 205,8 ngàn đồng/kg và tổng chi phí tăng thêm là 22,2 ngàn đồng/kg. Trong đó GTGT thuần của toàn chuỗi là

183,2 ngàn đồng/kg, trong đó hộ khai thác có GTGT là cao nhất (153,8 ngàn đồng/kg), kế đến là thương lái với 11,4 ngàn đồng/kg và vừa thu mua là 4,6 ngàn đồng/kg. Tỷ suất sinh lời của hộ ngư dân là 3,33 lần, thương lái 0,1 lần và vừa thu mua là 0,04 lần.

Bảng 5: Phân tích giá trị gia tăng thuần của kênh 5

Diễn giải	Ngư dân	Thương lái	Vừa	Tổng
1. Doanh thu (1.000/kg)	200,0	224,5	240,0	
2. Tổng chi phí (3+4)	46,2	203,6	231,5	
3. Chi phí trung gian (1.000/kg)	34,2	200,0	224,5	
4. Chi phí tăng thêm (1.000/kg)	12,0	3,6	7,0	22,6
5. GTGT (1.000/kg)	165,8	24,5	15,5	205,8
6. % GTGT	80,6	11,9	7,5	100,0
7. GTGT thuần/Lợi nhuận (1.000/kg)	153,8	20,9	8,5	183,2
8. % GTGT thuần	84,0	11,4	4,6	100,0
9. Tỷ suất lợi nhuận (7/2) (lần)	3,33	0,10	0,04	

Kênh 6: Ngư dân khai thác → Vừa thu mua → Tiêu dùng trong tỉnh

Tổng GTGT được tạo ra trong chuỗi là 190,8 ngàn đồng/kg và tổng chi phí tăng thêm là 15,6 ngàn

đồng/kg. Trong đó, GTGT thuần của hộ khai thác là cao nhất (173,8 ngàn đồng/kg) và vừa thu mua chỉ 1,4 ngàn đồng/kg. Tỷ suất sinh lời của hộ ngư dân là 3,76 lần trong khi vừa thu mua là 0,01 lần.

Bảng 6: Phân tích giá trị gia tăng thuần của kênh 6

Diễn giải	Ngư dân	Vừa	Tổng
1. Doanh thu (1.000/kg)	220,0	225,0	
2. Tổng chi phí (3+4)	46,2	223,6	
3. Chi phí trung gian (1.000/kg)	34,2	220,0	
4. Chi phí tăng thêm (1.000/kg)	12,0	3,6	15,6
5. GTGT (1.000/kg)	185,8	5,0	190,8
6. % GTGT	97,4	2,6	100
7. GTGT thuần/Lợi nhuận (1.000/kg)	173,8	1,4	175,2
8. % GTGT thuần	99,2	0,8	100
9. Tỷ suất lợi nhuận (7/2) (lần)	3,76	0,01	

Cá chét được phân phối thông qua các kênh trên cho thấy vừa và thương lái thu mua tạo ra GTGT thuần cho mỗi kg cá là khá thấp so với ngư dân khai thác. Tuy nhiên, vừa và thương lái thu mua có lợi thế lớn về khả năng thu mua với sản lượng lớn cá nguyên liệu từ ngư dân khai thác và có rất ít rủi ro do hoạt động mua đi và bán lại trong khi ngư dân dân khai thác chịu nhiều rủi ro nhất do hoạt động khai thác phụ thuộc vào điều kiện thời tiết và giá bán cá phụ thuộc vào vừa và thương lái thu mua. Kết quả nghiên cứu này có sự tương đồng với chuỗi giá trị sản phẩm cá com ở tỉnh Khánh Hòa (Nguyễn Thị Trâm Anh và ctv., 2012).

4 KẾT LUẬN

Kênh phân phối cá chét khá đơn giản và các tác nhân chính là ngư dân khai thác, vừa thu mua hải sản và thương lái. Kênh phân phối quan trọng nhất là kênh 1: Ngư dân khai thác → Vừa thu mua →

Xuất khẩu, chiếm 67,6% sản lượng của toàn chuỗi giá trị. Ngư dân khai thác lưới rê ven bờ là tác nhân có khả năng ảnh hưởng bởi điều kiện sản xuất với sản lượng khai thác trong một chu kỳ là thấp và ảnh hưởng bởi giá bán của thị trường nhiều nhất mặc dù họ nhận được GTGT thuần cao so với các tác nhân khác. Thách thức lớn nhất của kênh phân phối sản phẩm cá chét là xu hướng phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu.

Cần đẩy mạnh các sản phẩm giá trị gia tăng từ cá chét, nhất là sản phẩm sơ chế và chế biến giá trị cao. Bên cạnh đó sự phân phối cá chét tại chợ đầu mối cần được tiếp cận để có được thông tin nhiều hơn về thị trường tiêu thụ của sản phẩm này.

LỜI CẢM ƠN

Đề tài này được tài trợ bởi Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abu Henna M.K., Idris.M.H., Wong.S.K., Kikria.M.M., 2011. Growth and survival of Indian Salmon *Eleutheronema tetradactylum* (Shaw, 1804) in Brackish water pond. *Journal of Fisheries and Science*. 6 (4): 479-484.
- Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2016. Số 28/CCKT ngày 18/12/2016. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản năm 2016 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2017. 15 trang.
- Đặng Thị Phụng, Nguyễn Hoàng Duy, Nguyễn Thanh Long và Huỳnh Văn Hiền, 2018. Hiệu quả tài chính và kênh phân phối sản phẩm của nghề lưới rê ở tỉnh Bạc Liêu. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 54 (1): 206-213.
- Đặng Thị Phụng, Trần Đắc Định, Huỳnh Văn Hiền, Nguyễn Trung Tín và Nguyễn Thị Vàng, 2019. Chuối giá trị họ cá đù (*Sciaenidae*) khai thác ở vùng cửa sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam*. 8(105): 129-134.
- GTZ Eschoborn, 2007. Phương pháp luận để thúc đẩy chuỗi giá trị. Cẩm nang ValueLinks. Truy cập tại trang http://valuelinks.org/wp-content/uploads/2015/09/valuelinks_manual_vn.pdf. Ngày truy cập: 20/6/2018.
- Hồng Văn Thương, Hà Phước Hùng và Hồng Thị Hải Yến, 2014. Hiện trạng khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản tỉnh Bạc Liêu. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 30: 37-44.
- Nguyễn Thanh Long, 2013. Khảo sát hiệu quả kỹ thuật và tài chính của nghề lưới rê ba lớp ở tỉnh Bạc Liêu. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 29: 104-108
- Nguyễn Thanh Long, 2014. Khía cạnh kỹ thuật và tài chính của nghề lưới rê, lưới kéo và lưới vây ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* 35 (2014): 97-103
- Nguyễn Thị Trâm Anh, Nguyễn Thị Kim Anh và Phạm Thị Thanh Thủy, 2012. Liên kết và hỗ trợ ngư dân để phát triển kinh doanh cho sản phẩm thủy sản – Trường hợp mặt hàng cá cơm, tỉnh Khánh Hòa. *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*. 39-47.
- Phan Lê Diễm Hằng, Nguyễn Ngọc Duy, 2013. Tiếp cận chuỗi giá trị nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm thủy sản khai thác – trường hợp mặt hàng cá ngừ sọc dưa tại Khánh Hòa. *Tạp chí khoa học – Công nghệ Thủy sản*. 4: 107 – 112.
- Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn, 2013. Giáo trình phân tích chuỗi giá trị sản phẩm. NXB Đại học Cần Thơ.